

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 4 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014

Bình Phước - Tháng 7 năm 2014



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/4/2014 đến 30/6/2014

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5-5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-25

3
E
C
TH
ROK
MA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 tới ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2014 đến 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban điều hành	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 tới ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.556.322.095	32.555.980.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	659.339.110	1.658.793.536
1. Tiền	111		659.339.110	1.658.793.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.557.539.367	21.694.113.952
1. Phải thu khách hàng	131		49.306.947.579	21.474.490.097
2. Trả trước cho người bán	132		246.400.000	219.623.855
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	4.191.788	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.946.765.863	7.449.376.422
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.946.765.863	7.449.376.422
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.392.677.755	1.753.696.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	822.873.615	1.566.375.076
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	569.804.140	187.321.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.540.365.182	1.039.596.636.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		950.556.388.028	968.841.534.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	730.235.839.523	747.531.798.988
Nguyên giá	222		1.067.963.211.145	1.067.300.953.272
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.727.371.622)	(319.769.154.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	215.548.089.172	212.503.767.899
Nguyên giá	228		216.634.774.678	213.512.007.047
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.086.685.506)	(1.008.239.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	4.772.459.333	8.805.968.075
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.983.977.154	70.755.101.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	64.983.977.154	70.755.101.154
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		1.069.096.687.277	1.072.152.616.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		618.605.658.047	631.875.039.105
I. Nợ ngắn hạn	310		133.574.969.460	147.666.913.143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	65.173.392.261	79.106.018.530
2. Phải trả người bán	312		2.449.623.961	4.511.117.721
3. Người mua trả tiền trước	313		-	128.715.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	3.993.702.223	896.373.749
5. Phải trả người lao động	315		305.520.510	1.692.046.406
6. Chi phí phải trả	316	5.13	-	4.543.699.817
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14a	61.618.471.064	56.748.682.150
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	34.259.441	40.259.441
II. Nợ dài hạn	330		485.030.688.587	484.208.125.962
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14b	22.665.629.131	22.665.629.131
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	462.365.059.456	461.542.496.831
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.491.029.230	440.277.577.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	450.491.029.230	440.277.577.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	1.310.909.091
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	6.244.737.589	6.244.737.589
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.064.617.450)	(17.278.069.480)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.069.096.687.277	1.072.152.616.305



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	53.610.201.297	41.486.906.651	86.594.937.589	65.844.631.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	53.610.201.297	41.486.906.651	86.594.937.589	65.844.631.624
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	21.940.755.375	14.888.149.214	42.700.852.819	29.262.681.996
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		31.669.445.922	26.598.757.437	43.894.084.770	36.581.949.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
7. Chi phí tài chính	22	5.20	14.058.006.456	18.874.995.129	27.787.797.535	35.578.498.533
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.116.389.611	17.624.995.129	26.703.786.918	33.052.588.695
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.823.674.304	2.125.106.462	5.145.383.346	4.186.962.727
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.794.287.457	5.610.998.636	10.987.090.004	(3.044.535.915)
11. Thu nhập khác	31		1.579	1.340	14.002.251	2.497
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.579	1.340	14.002.251	2.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.794.289.036	5.610.999.976	11.001.092.255	(3.044.533.418)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		787.640.225	-	787.640.225	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.006.648.811	5.610.999.976	10.213.452.030	(3.044.533.418)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	311,3	124,7	227,0	(67,7)



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	36.909.193.625	41.304.494.003	64.725.196.709	71.268.643.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(347.288.805)	(1.615.326.792)	(1.785.235.161)	(4.276.910.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.020.458.560)	(2.114.717.231)	(6.028.313.374)	(5.051.921.555)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.774.163.087)	(10.038.789.011)	(23.710.053.692)	(23.567.183.958)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	(722.964.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	196.513.697	224.773.779	329.550.442	364.983.738
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.929.888.614)	(7.688.957.928)	(12.865.863.014)	(14.361.526.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.033.908.256	20.071.476.820	19.942.317.783	24.376.084.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.000.000.000)	(1.500.000.000)	(15.000.000.000)	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.000.000.000	1.500.000.000	15.000.000.000	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.413.746.966	1.486.298.676	9.599.636.780	6.216.418.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.168.976.465)	(26.424.209.031)	(30.567.595.104)	(39.061.209.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.755.229.499)	(24.937.910.355)	(20.967.958.324)	(32.844.790.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(714.798.948)	(4.854.090.745)	(999.454.426)	(8.329.730.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.374.138.058	7.744.865.426	1.658.793.536	11.220.505.394
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	659.339.110	2.890.774.681	659.339.110	2.890.774.681



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/6/2014 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Cán bộ công nhân viên của Công ty	63.350	633.500.000	0,14 %
Vốn của cổ đông khác	21.986.650	219.866.500.000	48,86 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quý 2/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty khá tốt, lợi nhuận kế toán trước thuế là 14.794 triệu đồng

- Doanh thu của Công ty phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

- Lãi vay vốn ngắn hạn từ 9,5%/năm đến 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn tuy vẫn ở mức cao nhưng đã giảm so với các kỳ trước: (9,7%/năm đến 11,8%/năm). Tỷ giá VNĐ/USD đối với các khoản vay nước ngoài vẫn ở mức cao là 21.300 VNĐ/USD. Do đó đã làm cho chi phí tài chính của Công ty chiếm 36,2%/tổng chi phí, đây là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD của Công ty.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 2 năm 2014.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2, giá trị thương hiệu IDICO.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong quý 2 năm 2014.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO-SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	49.396.000	51.610.000
Tiền gửi Ngân hàng	609.943.110	1.607.183.536
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	659.339.110	1.658.793.536

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền sử dụng điện trạm BTS	4.191.788	-
Tổng	4.191.788	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.793.012.140	1.626.967.673
Công cụ, dụng cụ	27.169.618	28.629.618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	126.584.105	5.793.779.131
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	-	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 3	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4	-	891.994.000
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu A7	-	-
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu B8	-	-
TCXL đường dây 110kV đấu nối TBA Nhơn Trạch 3,6	-	3.230.471.953
Tổng	1.946.765.863	7.449.376.422

- (*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.
- (**) Chi phí SXKD dở dang của hạng mục tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 3 - tỉnh Quảng Nam.

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	297.593.790	588.393.428
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	294.195.428	595.187.790
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo TT 45/TT-BTC		
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	-	11.828.000
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (đoạn NMN Bình Phước)	30.860.557	123.434.557
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace BKS: 53M-4344	40.290.210	120.882.210
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	33.175.091	66.349.091
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình	30.150.000	60.300.000
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	53.332.000	
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	43.276.539	
Tổng	822.873.615	1.566.375.076

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	565.804.140	183.321.203
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Tổng	569.804.140	187.321.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 2 năm 2014:

Từ ngày 01/4/2014 đến 30/6/2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	<i>Đơn vị: VNĐ</i> Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/4/2014	593.600.420.905	469.410.211.324	3.669.064.098	64.454.545	1.066.744.150.872
Tăng trong kỳ	1.170.198.063	3.862.210	-	45.000.000	1.219.060.273
Mua trong kỳ					-
Tăng khác					-
Đầu tư xây dựng	1.170.198.063	3.862.210		45.000.000	1.219.060.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản					-
Tại ngày 30/6/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	109.454.545	1.067.963.211.145
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/4/2014	112.232.299.903	214.205.209.265	1.994.941.790	32.548.398	328.464.999.356
Tăng trong kỳ	3.373.572.057	5.773.863.753	108.336.111	6.600.345	9.262.372.266
Do trích khấu hao	3.373.572.057	5.773.863.753	108.336.111	6.600.345	9.262.372.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	115.605.871.960	219.979.073.018	2.103.277.901	39.148.743	337.727.371.622
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/4/2014	481.368.121.002	255.205.002.059	1.674.122.308	31.906.147	738.279.151.516
Tại ngày 30/6/2014	479.164.747.008	249.435.000.516	1.565.786.197	70.305.802	730.235.839.523

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 681.168.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014)

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 20.373.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 2 năm 2014:

Từ ngày 01/4/2014 đến 30/6/2014	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	<i>Đơn vị: VNĐ</i> Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/4/2014	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong kỳ	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Đầu tư xây dựng	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/4/2013	321.574.207	725.888.120	1.047.462.327
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Do trích khấu hao	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	336.602.146	750.083.360	1.086.685.506
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/4/2014	211.254.782.704	1.209.762.016	212.464.544.720
Tại ngày 30/6/2014	214.362.522.396	1.185.566.776	215.548.089.172

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 211.693.560.591 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn) số tiền : 1.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	236.082.547	4.532.910.451
Trồng cây khu đầu mối 1	1.343.330.715	1.287.757.259
Trồng cây khu đầu mối 2	207.640.700	197.617.965
Trồng cây khu đầu mối 3	1.124.857.425	1.065.620.263
Trồng cây khu dốc đỏ	890.634.202	829.784.822
Trồng cây khu 24 ha	969.913.744	892.277.315
Tổng	4.772.459.333	8.805.968.075

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.755.101.154	90.586.875.084
Phát sinh trong kỳ (*)	-	977.154.808
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	5.771.124.000	6.166.921.000
Số dư cuối kỳ	64.983.977.154	85.397.108.892

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	32.553.728.000	33.246.314.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	17.505.117.333	20.006.019.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	78.935.935	138.131.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	194.220.176	340.512.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	290.133.482	464.199.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	261.413.966	445.151.966
Giá trị thương hiệu IDICO	14.100.428.262	16.114.772.262
Tổng	64.983.977.154	70.755.101.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	24.319.348.103	17.407.439.489
Ngân hàng BIDV Bình Phước	11.658.427.179	12.907.439.489
IDICO	12.660.920.924	4.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.854.044.158	61.698.579.041
BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	20.000.000.000
Bộ Tài chính	3.760.461.283	7.511.413.501
China Eximbank	13.319.582.875	26.639.165.540
VDB Bình Phước	1.274.000.000	2.548.000.000
VPbank Tp HCM	2.500.000.000	5.000.000.000
Tổng	65.173.392.261	79.106.018.530

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động của Tổng công ty IDICO và Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong 6 tháng đầu năm 2014.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2014 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, VPBank Tp HCM, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính (chi tiết tại mục 5.15).

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.261.520.337	670.281.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.676.098	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.515.937	45.907.051
Thuế tài nguyên	1.656.989.851	180.185.684
Tổng	3.993.702.223	896.373.749

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất:

- Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)		2.467.925.786
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**)		453.274.031
Lãi vay của VPBank (***)		1.622.500.000
Tổng	-	4.543.699.817

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.284.100.195	79.414.311.281
Tổng	84.284.100.195	79.414.311.281

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả, phải nộp IDICO	64.993.133.591	64.320.799.913
Lãi vay phải trả BTC	313.032.944	0
Lãi vay phải trả Ngân hàng China Eximbank	2.129.913.456	
Lãi vay phải trả ngân hàng VPBank	3.486.305.556	
Các đối tượng khác	13.361.714.648	15.093.511.368
Tổng	84.284.100.195	79.414.311.281

- Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:

+ Các khoản nợ phải trả Ngắn hạn:

61.618.471.064 (5.14a)

Trong đó:

- Lãi vay phải trả IDICO lũy kế đến 30/6/2014:	42.327.504.460 đồng
- Tiền đền bù GPMB người dân chưa nhận:	1.312.405.368 đồng
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam:	11.964.672.000 đồng
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước:	2.842.280 đồng
- Lãi vay Ngân hàng VPBank TP HCM:	3.486.305.556 đồng
- Tiền ăn giữa ca tháng 6/2014:	81.795.000 đồng
- Lãi vay phải trả Bộ tài chính:	313.032.944 đồng
- Lãi vay phải trả Ngân hàng China Eximbank:	2.129.913.456 đồng

+ Các khoản nợ phải trả Dài hạn khác:

22.665.629.131 đồng (5.14b)

- Các khoản nợ khác phải trả IDICO (*):	22.665.629.131 đồng
---	---------------------

(*) Khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/8/2008 và tiền cổ tức phải trả IDICO với tổng số tiền là 166.261.088.378 đồng. Ngày 28/11/2013 IDICO-SHP và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(VPBank Tp HCM) đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM về việc IDICO-SHP vay số tiền 150 tỷ đồng để trả nợ cho IDICO (trong đó trả IDICO khoản nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản là 138 tỷ đồng). Số nợ phải trả dài hạn khác còn 27.427.950.000 đồng, trong năm 2013 IDICO-SHP đã trả một phần khoản nợ này cho IDICO là 4.762.320.869 đồng, do đó số dư khoản nợ phải trả dài hạn khác đến 30/6/2014 là 22.665.629.131 đồng.

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	503.219.103.614	523.241.075.872
BIDV Đồng Nai	256.392.000.000	256.392.000.000
Bộ Tài chính	3.760.461.283	7.511.413.501
China Eximbank	94.059.642.331	106.556.662.371
VPBank Tp HCM	147.500.000.000	150.000.000.000
VDB Bình Phước	1.507.000.000	2.781.000.000
Tổng vay và nợ dài hạn	503.219.103.614	523.241.075.872
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.854.044.158	61.698.579.041
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.854.044.158	61.698.579.041
Số dư vay và nợ dài hạn	462.365.059.456	461.542.496.831

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004 ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2022
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	352.000.000.000 đồng
+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2013:	46.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013:	256.392.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả đến 30/6/2014 (*):	20.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2014:	236.392.000.000 đồng

(*) xem 5.11

- Hợp đồng vay vốn số: 08/HĐ ngày 30/6/2004 ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	2.490.790,28 USD
+ Lãi suất:	6%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2008-2014
+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	2.134.963,08 USD
+ Dư nợ vay dài hạn USD đến 31/12/2013:	356.278,21 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014:	356.278,21 USD
Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 30/6/2014:	177.913,59 USD
Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014::	178.364,62 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2014:	0 USD

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả đến 30/6/2014 là 3.760.561.283 đồng tương ứng 178.364,62 USD (xem 5.11)

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: BLA 04073 ngày 16/8/2004 ký giữa IDICO và China Eximbank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	6.317.688,53 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2013:	5.054.150,85 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (*):	1.263.537,71 USD
<i>Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 30/6/2014:</i>	<i>631.768,85 USD</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014::</i>	<i>631.768,85 USD</i>
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2014:	3.790.613,14 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 30/6/2014: 80.740.059.456 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 30/6/2014 là 21.300 VNĐ/USD.

(*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014 là 631.768,85 USD, tương ứng 13.319.582.875 đồng (xem 5.11)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT** ngày **20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m³/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	12.088.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013:	2.781.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (*):	2.548.000.000 đồng
<i>Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 30/6/2014:</i>	<i>1.274.000.000 đồng</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014::</i>	<i>1.274.000.000 đồng</i>
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2014:	233.000.000 đồng

(*) xem 5.11.

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	0 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	150.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014(*):	5.000.000.000 đồng
<i>Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 30/6/2014:</i>	<i>2.500.000.000 đồng</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014::</i>	<i>2.500.000.000 đồng</i>
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 30/6/2014:	145.000.000.000 đồng

(*) xem 5.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Tại ngày 01/01/2013	450.000.000.000	7.555.646.680	(17.813.962.765)		439.741.683.915
Tăng trong kỳ	-	-	5.610.999.976	-	5.610.999.976
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	5.610.999.976		5.610.999.976
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	8.655.533.394	-	8.655.533.394
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	8.655.533.394		8.655.533.394
Chuyển CLTG sang chi phí trả trước dài hạn	-	-			-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-			-
Tại ngày 30/6/2013	450.000.000.000	7.555.646.680	(20.858.496.183)	-	436.697.150.497
Tại ngày 01/01/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)		440.277.577.200
Tăng trong kỳ	-	-	10.213.452.030	-	10.213.452.030
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	10.213.452.030		10.213.452.030
Các khoản khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-			-
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-			-
Giảm khác	-	-	-		-
Tại ngày 30/6/2014	451.310.909.091	6.244.737.589	(7.064.617.450)	-	450.491.029.230

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	229.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	220.500.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

(*) Ngày 22/11/2013 Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước tại IDICO-SHP cho Công ty cổ phần cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng, theo đó phần vốn góp Nhà nước tại IDICO-SHP tại ngày 30/6/2014 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51%/tổng vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu thường	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	6.244.737.589
Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	34.259.441	40.259.441
Tổng	6.278.997.030	6.284.997.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	50.832.156.415	40.355.047.503	78.321.706.870	63.582.555.570
Sản xuất nước sạch	1.175.826.085	1.131.859.148	2.392.916.799	2.262.076.054
Dịch vụ Tư vấn	-	-	-	-
Thi công xây lắp	1.602.218.797	-	5.880.313.920	-
Tổng	53.610.201.297	41.486.906.651	86.594.937.589	65.844.631.624
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	53.610.201.297	41.486.906.651	86.594.937.589	65.844.631.624

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	19.744.313.275	14.226.578.276	35.693.192.554	27.929.513.436
Sản xuất nước sạch	740.221.381	661.570.938	1.414.140.572	1.333.168.560
Dịch vụ Tư vấn	1.544.729.073	-	1.544.729.073	-
Thi công xây lắp	(88.508.354)	-	4.048.790.620	-
Tổng	21.940.755.375	14.888.149.214	42.700.852.819	29.262.681.996

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
Hỗ trợ sau đầu tư	-	-	-	-
Tổng	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	13.116.389.611	17.624.995.129	26.703.786.918	33.052.944.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	822.562.625	1.250.000.000	964.956.397	2.525.554.010
Phí Bảo lãnh BTC	119.054.220	-	119.054.220	-
Tổng	14.058.006.456	18.874.995.129	27.787.797.535	35.578.498.533
Thu nhập tài chính - thuần	(14.051.484.161)	(18.862.652.339)	(27.761.611.420)	(35.439.522.816)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.006.648.811	5.610.999.976	10.213.452.030	(3.044.533.418)
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.006.648.811	5.610.999.976	10.213.452.030	(3.044.533.418)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311,3	124,7	227,0	(67,7)

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.752.847.503	3.001.013.328	6.235.020.068	5.751.983.665
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.383.638	6.434.256.809	843.881.318	7.760.307.949
Chi phí công cụ dụng cụ	198.564.619	33.206.363	287.635.074	60.319.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.301.595.445	9.678.334.776	18.593.466.096	19.353.946.143
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.489.425	35.845.158	66.886.657	68.369.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.375.040	430.436.393	1.206.820.380	1.022.360.351
Chi phí bằng tiền khác	9.021.132.006	3.860.569.884	15.088.915.275	7.140.950.798
Tổng	23.333.387.676	23.473.662.711	42.322.624.868	41.158.237.226

Chi phí bằng tiền khác của quý 2/2014 bao gồm:

- *Phí dịch vụ môi trường rừng: 1.231.744.280 đồng*
- *Thuế Tài nguyên: 3.714.886.802 đồng*
- *Chi phí trả trước: 3.341.351.000 đồng*
- *Chi phí Khác: 733.149.924 đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ		
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 178.364,61 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 4.422.382,99 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/04/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Sản xuất điện	14.298.076.805	5.271.384.333	9.927.791.566	(3.791.587.193)
Sản xuất nước sạch	343.690.279	327.271.513	746.318.096	608.075.561
Dịch vụ tư vấn	57.489.724	-	57.489.724	-
Thi công xây lắp	88.508.354	-	229.304.503	-
Hoạt động tài chính	6.522.295	12.342.790	26.186.115	138.975.717
Hoạt động khác	1.579	1.340	14.002.251	2.497
Tổng	14.794.289.036	5.610.999.976	11.001.092.255	(3.044.533.418)

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**
 - + Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
 - + Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn
- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/4/2014 đến 30/6/2014:
 Giao dịch với các bên có liên quan:

Nghiệp vụ

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản phải thu	2.647.747.677	2.625.941.934
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	2.647.747.677	2.448.415.889
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)		177.526.045
Các khoản phải trả	24.554.330.629	15.721.076.027
IDICO	24.554.330.629	15.721.076.027
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)		1.000.000.000
Số dư với các bên liên quan:	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu	1.364.498.393	894.394.478
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	1.093.726.266	894.394.478
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)	270.772.127	448.298.172
Các khoản phải trả	79.716.414.218	71.883.159.616
IDICO	77.654.054.515	68.820.799.913
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	2.062.359.703	3.062.359.703

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán - (CPA Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 30/6/2014 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

